※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 재외동포의 출입국과 법적지위에 관한 법률 시행규칙 [별지 제7호서식] <개정 2022. 12. 29.>

■ Thông tư hướng dẫn Luật Xuất nhập cảnh và tình trạng pháp lý của người Hàn Quốc ở nước ngoài

[Mẫu đính kèm số 7] <Sửa đổi 2022. 12. 29.>

(앞쪽)
(Mặt trước)

국내거소신고 사실증명 발급・열람 신청서
ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP, XEM GIẤY XÁC NHẬN NƠI CƯ TRÚ TRONG NƯỚC

※ 본인이 직접 증명발급을 신청하는 경우 정부24(www.gov.kr)에서 무료로 발급받을 수 있으며, 직접 방문하여 신청하는 경우에는 신청서를 작성하지 않고 신분증만 제시하면 됩니다.

※ Nếu trực tiếp nộp đơn xin cấp giấy xác nhận, có thể được cấp miễn phí tại trang web Chính phủ 24 (www.gov.kr), Nếu đến nộp hồ sơ trực tiếp, chỉ cần xuất trình giấy tờ tuỳ thân mà không cần điền đơn.

※ 뒤쪽의 유의사항을 참고하여 작성하기 바랍니다.

※ Vui lòng tham khảo cách điền đơn ở mặt sau.

접수번호 Số tiếp nhận	접수일 Ngày tiếp nhận	발급일 Ngày cấp	처리기간 Thời gian xử lý	즉시 Ngay lập tức

발급대상자 (위임한 사람) **Đối tượng được cấp** (Người ủy quyền)	성명 Họ tên	연락처 Số điện thoại
	국내거소신고번호 Số đăng ký cư trú trong nước	
신청인 (위임받은 사람) **Người đăng ký** (Người được uỷ quyền)	성명 Họ tên	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh
	연락처 Số điện thoại	발급대상자와 관계 Quan hệ với đối tượng được cấp
과거 등록번호(주민등록번호・외국인등록번호・국내거소신고번호), 성명, 체류지 및 체류자격변경 이력 포함 여부 Có bao gồm số đăng ký trước đây (số chứng minh thư Hàn, số đăng ký người nước ngoài, số khai báo nơi cư trú trong nước), họ tên, nơi lưu trú và lịch sử thay đổi tư cách lưu trú không		과거 등록번호 [ ]포함 [ ]미포함 Số đăng ký trước đây [ ]Bao gồm [ ]Không bao gồm 과거 성명 변경 사항 [ ]포함 [ ]미포함 Nội dung thay đổi họ tên trước đây [ ]Bao gồm [ ]Không bao gồm 과거 체류지 변동 사항 [ ]포함 [ ]미포함 Nội dung thay đổi nơi cư trú trước đây [ ]Bao gồm [ ]Không bao gồm 과거 체류자격 변동 사항 [ ]포함 [ ]미포함 Nội dung thay đổi tư cách lưu trú trước đây [ ]Bao gồm [ ]Không bao gồm
수량 **Số lượng**	[ ]거소신고 사실증명 ( )통 [ ]Xác nhận nơi cư trú ( )tờ [ ]거소신고 열람 ( )건 [ ]Xem đăng ký nơi cư trú ( ) lượt	

용도 Mục đích sử dụng	

「재외동포의 출입국과 법적 지위에 관한 법률」 제7조 및 같은 법 시행규칙 제11조에 따라 위와 같이 국내거소신고 사실증명의 발급·열람을 신청합니다.

Tôi xin đăng ký cấp, xem giấy xác nhận khai báo nơi cư trú trong nước như trên theo Điều 7 “Luật Xuất nhập cảnh và tư cách pháp lý của kiều bào Hàn ở nước ngoài” và Điều 11 của Thông tư hướng dẫn Luật trên.

년 월 일
Năm tháng ngày

신청인 (서명 또는 인)
Người đăng ký (Kí tên hoặc đóng dấu)

○○출입국·외국인청(사무소·출장소)장 / ○○시장·군수·구청장 또는 읍장·면장·동장 귀하

Kính gửi **Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh, người nước ngoài (văn phòng chính/văn phòng chi nhánh) ○○/ Thị trưởng, Chủ tịch huyện (gun), Chủ tịch quận (gu) hoặc Chủ tịch thị trấn (eup), Chủ tịch xã (myeon), Chủ tịch phường (dong) ○○**

위 임 장
Giấy uỷ quyền

위 발급대상자(위임한 사람)는 위와 같은 사실증명의 발급·열람 신청 및 수령에 관한 사항을 위 신청인(위임받은 사람)에게 위임합니다.

Người được cấp nêu trên (người ủy quyền) ủy quyền các vấn đề liên quan đến việc đăng ký cấp, xem và nhận giấy xác nhận trên cho người đăng ký (người được ủy quyền) nêu trên.

년 월 일
Năm tháng ngày

발급대상자 (위임한 사람) (서명 또는 인)
Người được cấp (người ủy quyền) (Kí tên hoặc đóng dấu)

210㎜×297㎜[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

(Mặt sau)

유의사항
Nội dung lưu ý

1. 색상이 어두운 란은 신청인이 작성하지 않으며, [ ]에는 해당되는 곳에 '점검표(V)'로 표시합니다.

1. Người nộp đơn không điền vào các ô màu tối, và đánh dấu (V) vào [ ] tương ứng.

2. 국내거소신고 사실증명의 발급·열람은 본인이나 그 법정대리인 또는 그로부터 위임을 받은 사람만 신청할 수 있습니다.

2. Chỉ có bản thân, người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền mới có thể đăng ký cấp, xem giấy xác nhận khai báo nơi cư trú trong nước.

3. 다음의 경우에는 「재외동포의 출입국과 법적지위에 관한 법률 시행규칙」 제11조제2항에 따라 다음의 사람이 국내거소신고 사실증명의 발급·열람을 신청할 수 있습니다.

3. Trong các trường hợp sau đây, những người sau có thể đăng ký cấp, xem giấy xác nhận khai báo nơi cư trú trong nước theo khoản 2 Điều 11 "Thông tư hướng dẫn Luật Xuất nhập cảnh và tình trạng pháp lý của người Hàn Quốc ở nước ngoài".

가. 행방불명, 사망 등으로 본인이 의사표시를 할 수 없는 상태에 있거나 명백하게 본인의 이익을 위해 사용될 것으로 인정되는 경우

A. Trường hợp đương sự không thể bày tỏ được ý định của mình do mất tích, tử vong, v.v. hoặc được công nhận rõ ràng rằng đương sự sẽ sử dụng cho lợi ích của bản thân

1) 본인의 배우자, 직계 존·비속 또는 형제·자매

1) Vợ/chồng, con cháu, anh chị em ruột thịt của đương sự

2) 본인의 배우자의 직계 존·비속 또는 형제·자매[본인의 배우자가 사망한 경우로서 1)에 해당하는 사람이 없는 경우만 해당한다]

2) Con cháu trực hệ hoặc anh chị em ruột thịt của vợ/chồng đương sự [chỉ áp dụng trong trường hợp vợ/chồng của đương sự đã mất và không có ai thuộc trường hợp 1)]

나. 본인인 외국국적동포와의 채권·채무 관계에 관한 재판에서 승소판결이 확정된 경우,「주민등록법 시행령」 별표 2 제3호 각 목의 어느 하나에 해당하는 금융회사 등이 연체채권 회수를 위하여 필요로 하는 경우 또는 해당 외국인과 채권·채무 관계에 있는 경우(기한 경과나 기한의 이익 상실 등으로 변제기가 도래한 경우에 한정하며, 채무금액 100만원 이하인 경우는 제외합니다): 본인인 외국국적동포의 국내거소신고 사실증명을 발급받거나 열람하려는 채권자

B. Trường hợp được phán quyết thắng kiện trong phiên tòa xét xử liên quan đến mối quan hệ trái quyền, trái vụ với đương sự là người Hàn Quốc quốc tịch nước ngoài, trường hợp công ty tài chính, v.v. thuộc bất kỳ mục nào của Điều 3 Phụ lục 2 "Nghị định hướng dẫn Luật Đăng ký cư trú" cần để thu các khoản trái quyền chậm trả, hoặc trường hợp có quan hệ trái quyền, trái vụ với người nước ngoài đó (giới hạn trong các trường hợp đã đến thời hạn thanh toán do đáo hạn hoặc mất lợi nhuận trong thời hạn, v.v., ngoại trừ trường hợp số tiền khoản nợ từ 1 triệu won trở xuống): Trái chủ muốn cấp hoặc xem giấy xác nhận nơi cư trú trong nước của đương sự là người Hàn Quốc có quốc tịch nước ngoài

※ 채권·채무 관계를 입증할 수 있는 계약서, 차용증, 어음 등에는 송금 영수증, 공증, 확정일자 등 공적 증거를 담보할 수 있는 서류를 함께 첨부하여야 합니다.

※ Phải đính kèm các tài liệu có thể bảo đảm bằng chứng công khai như hóa đơn chuyển tiền, công chứng, ngày xác nhận, v.v. cùng với hợp đồng, giấy nhận nợ, hối phiếu, v.v. có thể chứng minh mối quan hệ trái quyền, trái vụ.

다. 그 밖에 법무부장관이 공익상 필요하다고 인정하는 사람

C. Ngoài ra, bất kỳ ai được Bộ trưởng Bộ Tư pháp công nhận là cần thiết vì lợi ích chung

4. 위임을 받은 경우에는 위임장과 위임한 사람의 신분증(사본)을 첨부하고 신청인의 신분증을 제시하여야 합니다.

4. Trường hợp được ủy quyền, phải đính kèm giấy ủy quyền và (bản sao) giấy tờ tuỳ thân của người ủy quyền và xuất trình giấy tờ tuỳ hân của người đăng ký.

※ 다른 사람의 서명 또는 인장의 도용 등으로 허위의 위임장을 작성하여 증명서를 신청 또는 수령한 경우에는 관련 법률에 따라 처벌받을 수 있습니다.

※ Trường hợp giả mạo chữ ký hoặc dùng trộm con dấu của người khác để làm giả giấy uỷ quyền và đăng ký hoặc nhận giấy xác nhận, có thể bị phạt theo luật liên quan.

5. 위임은 작성한 날부터 6개월까지만 유효합니다.

5. Việc ủy quyền chỉ có hiệu lực trong vòng 6 tháng kể từ ngày lập.

210㎜×297㎜[백상지(80 g/㎡) 또는 중질지(80 g/㎡)]